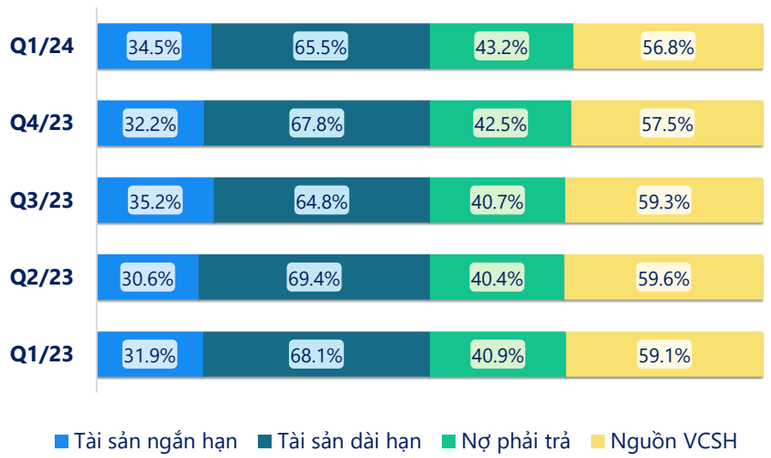
FireAnt

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,930
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,880
SL cổ phiếu LH	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	103,395
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225
P/E	12.2
EPS	240

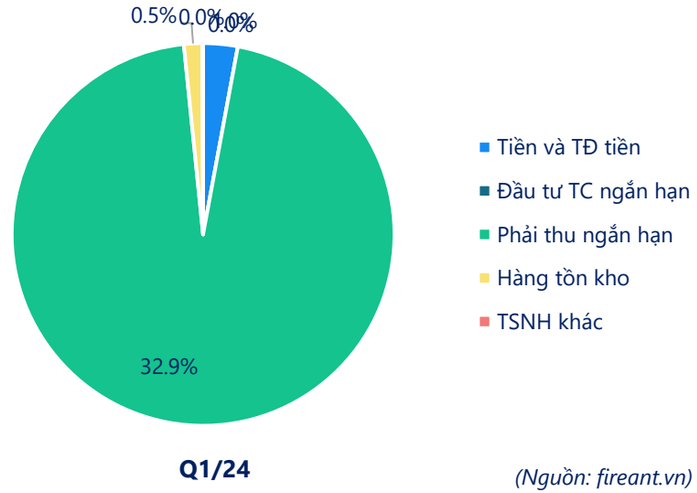
	YTD	1T	3T	6T
HID	-5.5%	-3.0%	-4.9%	-10.7%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



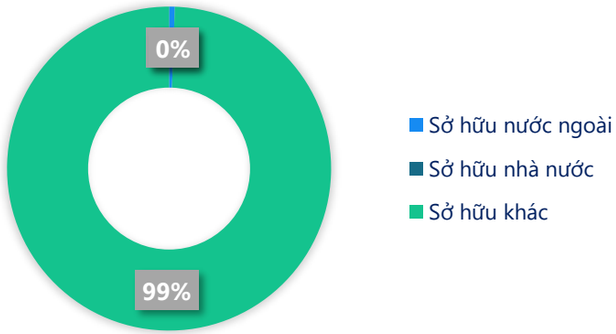
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



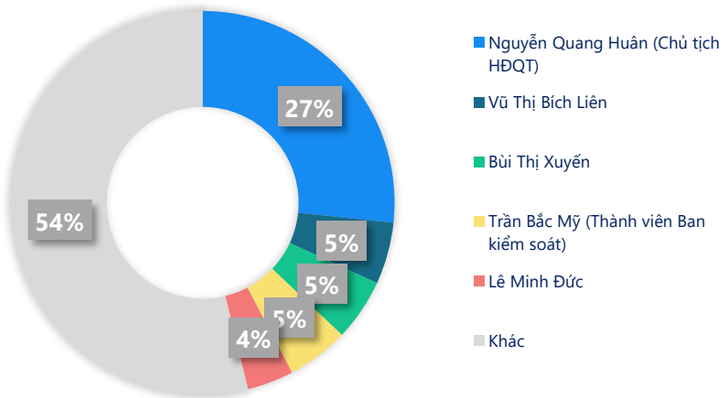
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



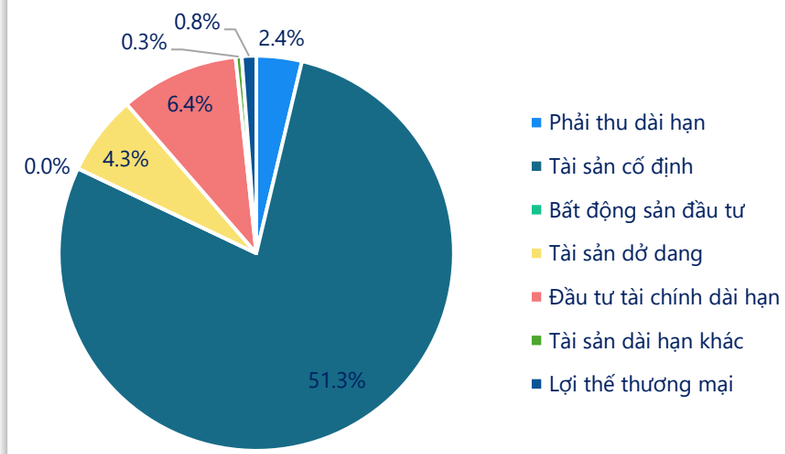
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

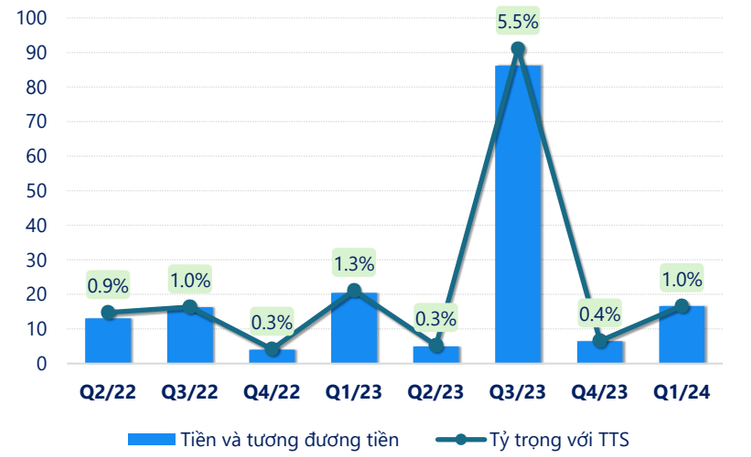


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

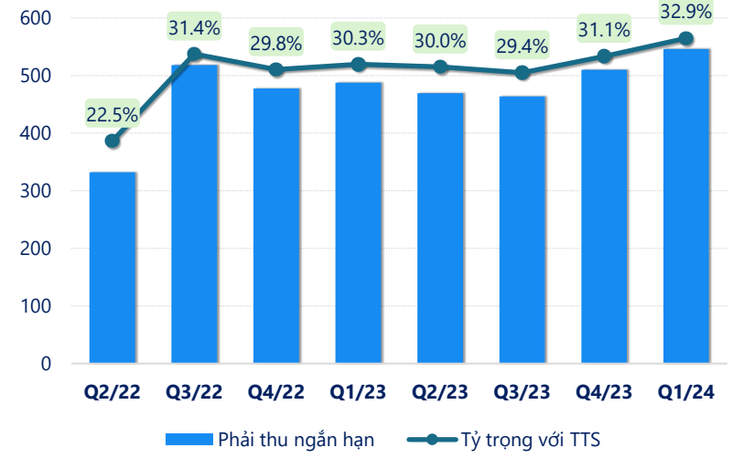
CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



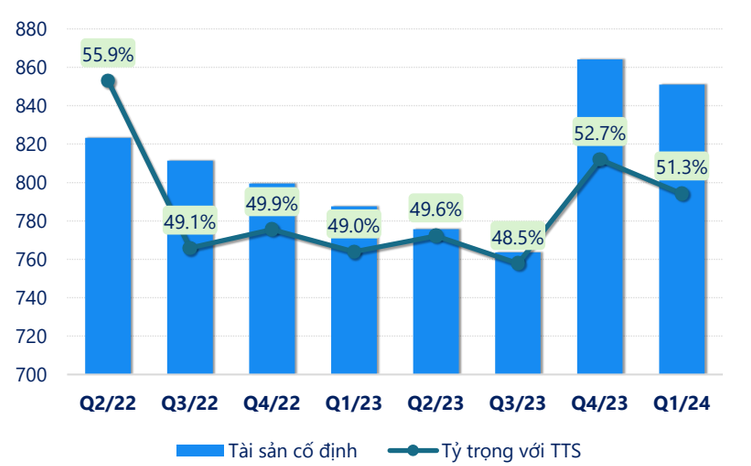
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



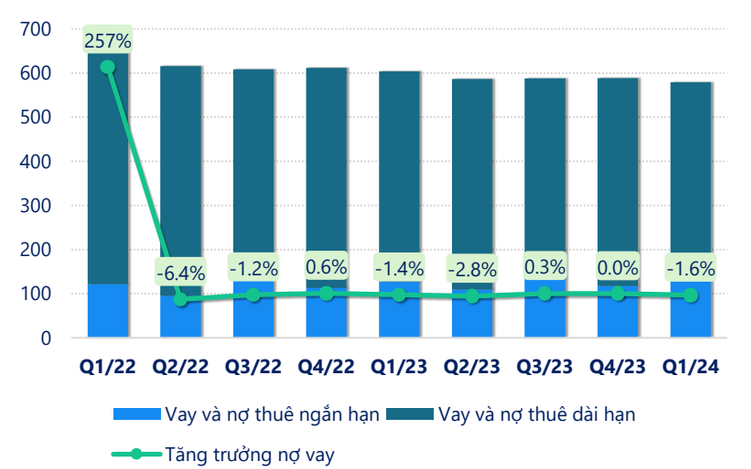
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



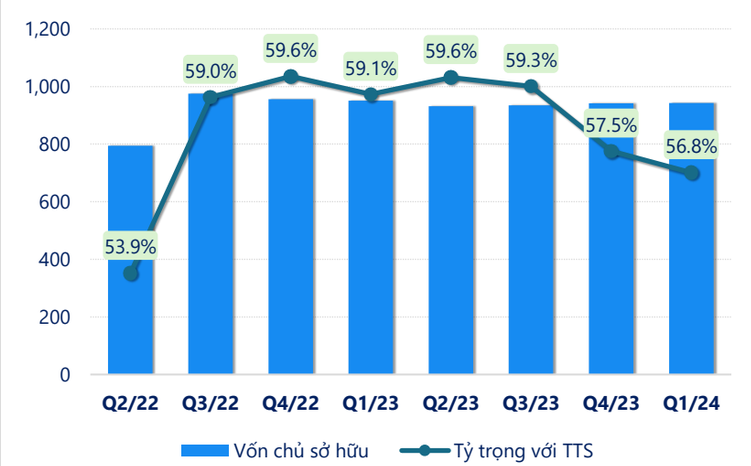
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

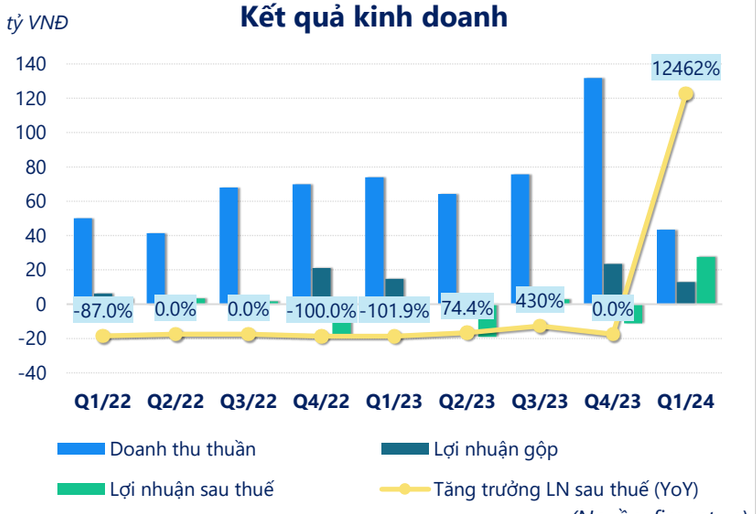
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

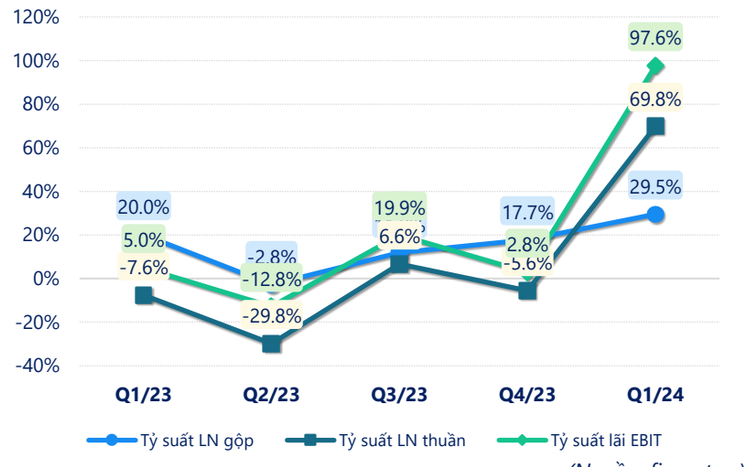
CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Kết quả kinh doanh



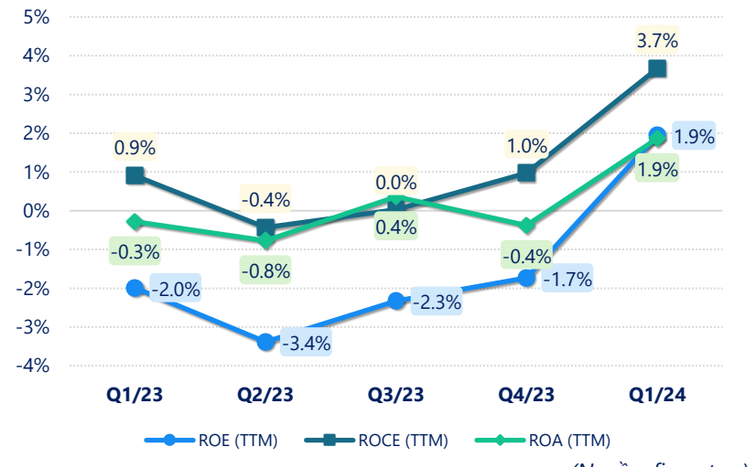
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



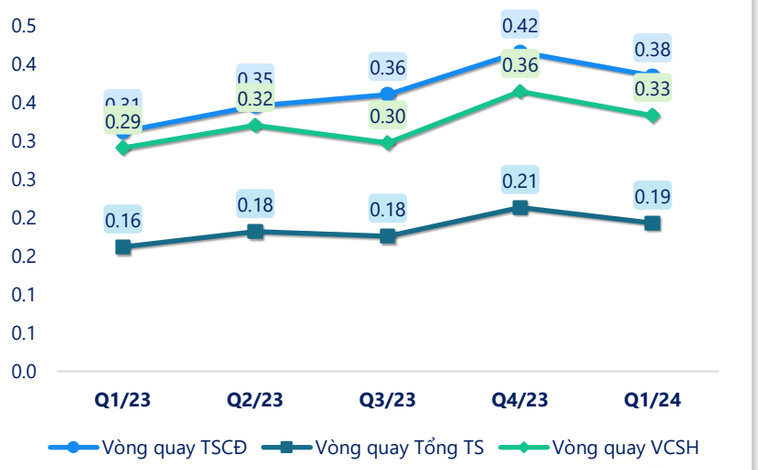
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



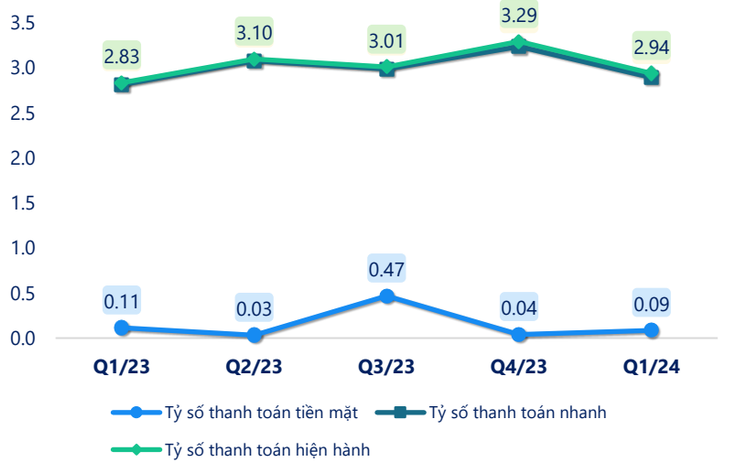
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



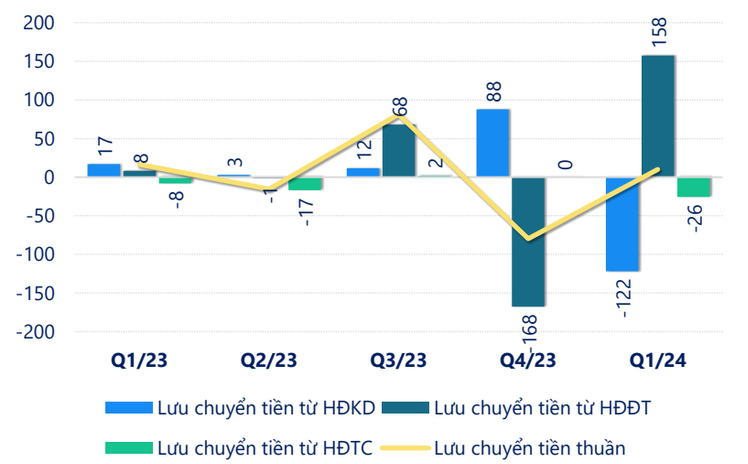
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,658**	**1,639**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	572	527	8.5%
Tiền và tương đương tiền	16.7	6.46	158%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	546	510	7.1%
Hàng tồn kho	8.89	9.14	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	1.66	-79.9%
Tài sản dài hạn	**1,086**	**1,112**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	40.4	40.4	0.0%
Tài sản cố định	851	864	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	71.1	80.7	-11.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	105	105	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**5.43**	**6.22**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	12.8	15.4	-17.0%
Nợ phải trả	716	697	2.7%
Nợ ngắn hạn	**195**	**160**	**21.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	118	19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	16.4	10.5%
Nợ dài hạn	521	537	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	439	471	-6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**942**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**942**	**0.1%**
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	74.0	64.3	75.6	132	43.5
Giá vốn hàng bán	59.2	66.1	66.7	108	30.7
Lợi nhuận gộp	14.8	-1.78	8.99	23.4	12.8
Doanh thu HĐTC	-2.57	0.00	17.3	4.40	31.7
Chi phí TC	10.9	12.2	15.2	28.8	12.6
Chi phí lãi vay	8.94	10.8	10.1	13.9	12.2
LN trong công ty LKLD	-1.17	0	-0.63	0	0.44
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.84	5.23	5.52	6.36	1.98
LN thuần từ HĐKD	-5.62	-19.2	4.99	-7.37	30.4
Lợi nhuận khác	0.36	0.14	0.00	-2.77	-0.10
LN trước thuế	-5.27	-19.0	4.99	-10.1	30.3
Lợi nhuận sau thuế	-5.27	-19.1	2.79	-11.2	27.5
LNST của CĐ cty mẹ	-4.39	-11.7	5.87	-6.17	30.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	2.87	11.7	87.9	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.06	-1.49	68.0	-168	158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.26	-16.9	1.63	0.23	-25.6
Tiền đầu kỳ	4.01	20.5	4.93	86.2	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	**16.5**	**-15.5**	**81.2**	**-79.7**	**10.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.5	4.93	86.2	6.46	16.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic